

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 385/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định
mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy
định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà
nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên
địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
(nguồn ngân sách địa phương); Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7
năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch Đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương); Nghị quyết
số 277/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về
việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (nguồn vốn ngân
sách địa phương);

Xét Tờ trình số 1469 /TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc dự kiến về Kế hoạch đầu tư công năm 2025; Báo cáo thẩm

tra số 484/BC-BKTNS ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025 là **5.075.588** triệu đồng, tăng 22,62% so với năm 2024; cụ thể:

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: Dự kiến **2.427.553** triệu đồng; bằng 100,65% so với năm 2024, trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 1.118.757 triệu đồng;
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.077.213 triệu đồng;
- Vốn xổ số kiến thiết: 185.000 triệu đồng;
- Bội chi ngân sách địa phương: 46.583 triệu đồng.

Dự kiến bố trí cho 17 dự án (gồm: 12 dự án hoàn thành năm 2025; 2 dự án hoàn thành sau năm 2025; 03 dự án khởi công mới năm 2025); nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026-2030; vốn đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách xã hội tỉnh.

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: Dự kiến **1.118.757** triệu đồng, tăng 23,78% so với năm 2024.

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: Dự kiến 690.757 triệu đồng; trong đó:

- Vốn chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026-2030: 10.000 triệu đồng.

- Bố trí vốn để thực hiện cho 10 dự án: 680.757 triệu đồng (trong đó: 07 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025 và 03 dự án khởi công mới), chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương, vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ ngân hàng chính sách; phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Lĩnh vực quốc phòng: 42.527 triệu đồng, bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025.

+ Lĩnh vực bảo vệ môi trường: 33.819 triệu đồng, bố trí cho 02 dự án; gồm 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025 và vốn đối ứng Dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

+ Lĩnh vực văn hóa thông tin: 6.540 triệu đồng, bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2025.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 495.500 triệu đồng, bố trí cho 02 chương trình và 01 dự án; gồm: Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia; vốn đối ứng dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai”, vay vốn ADB.

+ Lĩnh vực giao thông: 59.111 triệu đồng, bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025.

+ Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã: 20.000 triệu đồng.

+ Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước: 23.260 triệu đồng; bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025.

b. Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư là 428.000 triệu đồng.

1.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất: Dự kiến **1.077.213** triệu đồng, bằng 83,10% so với năm 2024 (không tính trích nộp 30% từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh vào Quỹ phát triển đất tỉnh).

a. Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư: Dự kiến 329.466 triệu đồng:

Dự kiến tổng thu tiền sử dụng đất năm 2025 bố trí cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; 01 dự án giao thông trọng điểm; 01 danh mục bổ sung có mục tiêu, phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: 116.166 triệu đồng.

+ Lĩnh vực giao thông: 173.300 triệu đồng, bố trí cho 01 dự án Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai. Số vốn còn thiếu ứng từ Quỹ phát triển đất.

+ Lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập: 40.000 triệu đồng (bổ sung có mục tiêu để thành phố Pleiku xây dựng Trụ sở HĐND-UBND thành phố Pleiku).

b. Tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố đầu tư do UBND các huyện, thị xã, thành phố đề xuất đăng ký để tổng hợp chung là 747.747 triệu đồng.

1.3. Xổ số kiến thiết: Dự kiến **185.000** triệu đồng, tăng 12% so với năm 2024.

Dự kiến kế hoạch năm 2025 bố trí cho 06 dự án, gồm: 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025, 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025; 02 dự án khởi công mới năm 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 7.600 triệu đồng; bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2025 (Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai).

+ Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình: 156.587 triệu đồng, bố trí cho 05 dự án; gồm: 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025; 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 và 01 dự án khởi công mới năm 2025 (Xây dựng Bệnh viện 331).

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 20.813 triệu đồng, bố trí cho Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới.

1.4. Bội chi ngân sách: 46.583 triệu đồng (năm 2025 có dự kiến triển khai 02 dự án ODA được phê duyệt).

(Kèm theo biểu 2, phụ lục 2.1, 2.2, 2.3)

2. Ngân sách trung ương

Dự kiến kế hoạch năm 2025 là 2.648.035 triệu đồng, tăng 53,28% so với năm 2024; phân bổ cho 26 dự án (gồm: 17 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025; 04 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 và 05 dự án khởi công mới) và 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

2.1. Vốn trong nước: 2.516.276 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.710.434 triệu đồng¹, dự kiến bố trí cho 24 dự án, gồm: 16 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025; 04 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 và 04 dự án khởi công mới, phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Lĩnh vực văn hóa thông tin: 46.823 triệu đồng, phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2025.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 341.800 triệu đồng, phân bổ cho 03 dự án, gồm: 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025; 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025; 01 dự án khởi công mới năm 2025.

+ Lĩnh vực giao thông: 1.044.191 triệu đồng, phân bổ cho 18 dự án, gồm: 14 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025; 03 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025; 01 dự án khởi công mới năm 2025.

+ Lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế: 78.570 triệu đồng phân bổ cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025.

+ Lĩnh vực bảo vệ môi trường: 199.050 triệu đồng, phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2025: Kè chống sạt lở Suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 805.842 triệu đồng, trong đó:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 461.903 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 52.064 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới: 291.875 triệu đồng.

(Kèm theo biểu 3, phụ lục 3, 4.1)

¹ Trong đó, đề xuất kế hoạch năm 2025 là 1.658.080 triệu đồng và đề xuất bố trí lại phần vốn kế hoạch vốn 2022 không được kéo dài sang 2023 (3.280 triệu đồng) theo văn bản số 3394/BKHĐT-TH ngày 05/05/2023 và phần vốn kế hoạch năm 2023 không được kéo dài sang năm 2024 (49.074 triệu đồng) theo Văn bản số 3922/BKHĐT-TH ngày 22/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2.2. Vốn nước ngoài: 131.759 triệu đồng, phân bổ cho 01 Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới, 01 dự án chuyển tiếp², 01 dự án ODA khởi công mới (Hiệp định vay vốn của dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai chưa được ký kết; theo dự kiến ký kết Hiệp định vay vốn trong năm 2025).³

(Kèm theo biểu 4)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Mười chín thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *W*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

² Dự án đang làm thủ tục xin gia hạn khoản vay lần 2 đến 31/12/2025.

³ Năm 2025, Gia Lai có 02 dự án ODA đến nay chưa có Hiệp định vay, gồm: Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai (vốn ADB) do BQL các DA ĐTXD tỉnh làm chủ đầu tư và Dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (vốn Phần Lan) do UBND thành phố Pleiku làm chủ đầu tư.



**ƯỚC TRÌNH HÌNH THỨC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ
DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kèm theo Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh



STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024 Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch năm 2024 tỉnh Gia Lai	Thực hiện			Đề xuất nhu cầu vốn KH 2025 của Chủ đầu tư	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
				Từ ngày 01/01/2024 đến 22/5/2024	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/01/2025			
	Tổng số	4.036.000	4.139.407,21	523.642	2.482.342	4.057.020	6.603.298	5.075.588	122,62%
1	Vốn ngân sách địa phương	2.308.413	2.411.820	274.512	1.433.790	2.329.433	3.875.875	2.427.553	100,65%
a.	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	903.813	903.813	156.318	542.288	903.813	1.357.270	1.118.757	123,78%
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư		475.813	41.629	285.488	475.813	929.270	690.757	145,17%
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư		428.000	114.689	256.800	428.000	428.000	428.000	100,00%
b.	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.250.000	1.296.337	116.701	777.802	1.231.520	2.178.359	1.077.213	83,10%
	Tiền sử dụng đất của tỉnh		504.550		302.730	479.323	1.430.612	329.466	65,30%
	Tiền sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố đăng ký		745.450	116.701	447.270	708.178	747.747	747.747	100,31%
c.	Vốn xổ số kiến thiết	150.000	⁽²⁾ 189.500	1.493	113.700	189.500	340.246	185.000	112%

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024 Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch năm 2024 tỉnh Gia Lai	Thực hiện			Đề xuất nhu cầu vốn KH 2025 của Chủ đầu tư	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
				Từ ngày 01/01/2024 đến 22/5/2024	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/01/2025			
d.	Bội chi ngân sách địa phương	4.600	4.600			4.600		46.583	1012,67%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.727.587	1.727.587	249.130	1.048.552	1.727.587	2.727.423	2.648.035	153,28%
a	Vốn trong nước	1.691.320	1.691.320	249.130	1.026.792	1.691.320	2.595.664	2.516.276	148,78%
-	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	909.760	909.760	156.909	557.856	909.760	1.789.822	1.710.434	(1)
	Trong đó:								
+	Đầu tư dự án trọng điểm, liên kết vùng	200.000	200.000	66.100	120.000	200.000	208.000	208.000	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	781.560	781.560	92.221	468.936	781.560	805.842	805.842	
	Trong đó:								
+	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	410.517	410.517	56.616	246.310	410.517	461.903	461.903	
+	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	79.328	79.328	13.579	47.597	79.328	52.064	52.064	
+	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	291.715	291.715	22.026	175.029	291.715	291.875	291.875	
b	Vốn nước ngoài	36.267	36.267		21.760	36.267	131.759	131.759	
	Trong đó:								

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024 Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch năm 2024 tỉnh Gia Lai	Thực hiện			Đề xuất nhu cầu vốn KH 2025 của Chủ đầu tư	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
				Từ ngày 01/01/2024 đến 22/5/2024	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/01/2025			
	Vốn nước ngoài thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	36.267	36.267		21.760	36.267	9.067	9.067	
	Vốn nước ngoài thực hiện các dự án ODA						122.692	122.692	

Ghi chú: (1) Dự kiến KH vốn (trong nước) NSTW năm 2025 có bao gồm 52.354 triệu đồng - Đề xuất bổ trí lại KH vốn 2022 không được kéo dài sang 2023 theo văn bản số 3394/BKHDT-TH ngày 05/05/2023 và KH năm 2023 không được kéo dài sang năm 2024 theo văn bản số 3922/BKHDT-TH ngày 22/5/2024 của Bộ KHĐT; (2) Kế hoạch năm 2024 gồm có hai nguồn: số thu xổ số kiến thiết năm 2024 là 185 tỷ đồng và vốn kết dư xổ số kiến thiết là 24,5 tỷ đồng. 

Biên 2
CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025
(Theo Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

		Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2024		Số vốn còn lại được phép bố trí vốn KH 2025 so với KH trung hạn		Đề xuất nhu cầu KH 2025 của các chủ đầu tư		Dự kiến kế hoạch năm 2025		Ghi chú		
TT	Nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Số quyết định: K.C. HT ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
	TỔNG SỐ					10.032.325	7.946.397	5.805.975	5.113.975	4.388.629	3.076.768	4.149.265	3.875.875	2.731.106	2.427.553	
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN BỎI THEO TIÊU CHÍ (A1+A2)					4.820.209	3.673.348	2.554.861	2.554.861	2.223.068	1.119.207	1.422.660	1.357.270	1.172.757	1.118.757	
A.1	Vốn cân đối của tỉnh (I + II)					2.680.209	1.533.348	842.861	842.861	1.795.068	691.207	994.660	929.270	744.757	690.757	
I	Vốn chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026 - 2030					15.000	15.000	5.000	5.000	10.000	10.000			10.000	10.000	
II	Vốn thực hiện					2.665.209	1.518.348	837.861	837.861	1.785.068	681.207	994.660	929.270	734.757	680.757	
II.1	Quốc phòng					103.344	103.344	60.817	60.817	42.527	42.527	42.527	42.527	42.527	42.527	
(I)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025					103.344	103.344	60.817	60.817	42.527	42.527	42.527	42.527	42.527	42.527	
1	Xây dựng chốt chặn đầu dẫn quân lương trực các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Chư Prông, Bức Cạ, Ia Grai	2022-2025	413/QĐ-QK ngày 21/3/2022	51.650	51.650	23.344	23.344	15.617	15.617	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
2	SH07	Gia Lai	2023-2025	5357/QĐ-BCH ngày 19/7/2021	40.000	40.000	40.000	40.000	22.610	22.610	17.390	17.390	17.390	17.390	17.390	Dự án hoàn thành năm 2025
3	SH06	Gia Lai	2023-2025	5356/QĐ-BCH ngày 19/7/2021	40.000	40.000	40.000	40.000	22.590	22.590	17.410	17.410	17.410	17.410	17.410	Dự án hoàn thành năm 2025
II.2	Bảo vệ môi trường					457.835	83.539	49.270	49.270	408.565	34.269	117.492	117.492	33.819	33.819	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025					50.000	50.000	35.570	35.570	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	
1	Hồ thỉ trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh	Chư Păh	2023-2025	383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 564/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	89.500	50.000	50.000	50.000	35.570	35.570	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	Dự án hoàn thành năm 2025
(2)	Dự án khởi công mới năm 2025				1.093.469	360.270	407.835	33.539	13.700	13.700	394.135	19.839	103.062	103.062	19.389	
	(*)															Chú đầu tư đề nghị bố trí hết vốn trong hạn giao: 103.062 tỷ đồng; tuy nhiên dự án chưa ký hiệp định bố trí vốn để làm công tác tư vấn và đền bù.
1	Vốn đối ứng Dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	2023-2026	2401/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	1.093.469	360.270	407.835	33.539	13.700	13.700	394.135	19.839	103.062	103.062	19.389	
II.3	Vận hóa, thông tin				20.061	-	6.700	6.700	160	160	6.540	6.540	6.540	6.540	6.540	
(1)	Khoản công mới năm 2025				19.739	-	6.700	6.700	160	160	6.540	6.540	6.540	6.540	6.540	

TT	Nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Thời gian K-C-RT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn BTC trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bổ trợ đến hết K-C năm 2024		Số vốn cho lại được phép bổ trợ vốn K-C 2025 so với K-C trong hạn		Bổ xuất nêu chủ K-C 2025 của các chủ đầu tư		Dự kiến kế hoạch năm 2025		Chú thích
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	
I	Phòng trưng bày Không gian văn hoá công chúng Tây Nguyên tại Bảo tàng tỉnh		2025	410/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 269/QĐ-SVHTTDL ngày 24/8/2021	(1)		6.700	6.700	160	160	6.540	6.540	6.540	6.540	6.540	6.540	
II.4	Các hoạt động tình tế				440.036	115.064	1.284.765	2.057.330	710.874	710.874	1.304.176	574.611	739.451	624.611	574.611	574.611	
II.4.1	Năng nghiệp, làm nghiệp, thầy sản				440.036	115.064	1.051.605	1.781.170	556.105	556.105	1.225.065	495.500	495.500	545.500	495.500	495.500	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025						1.025.605	1.525.685	550.105	550.105	975.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	
1	Chương trình kiến cổ hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	Các huyện, thị xã, thành phố	2021-2025	280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-LUBND ngày 15/4/2021	1.000.000	500.000	500.000	1.000.000	410.410	410.410	589.590	89.590	89.590	89.590	89.590	89.590	Bổ trợ vốn theo KH BTC trong hạn; Có phụ lục 2.1 kèm theo
2	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia																Đề xuất vốn dự của các dự án và vốn đối ứng dự án Hiện đại hoá thủy lợi chưa sử dụng hết (điều chỉnh trung hạn) điều chỉnh sang đối ứng chương trình MTQG. Có phụ lục 3 kèm theo
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2025				440.036	115.064	26.000	255.565	6.000	6.000	249.565	20.000	20.000	70.000	20.000	20.000	
1	Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai", vay vốn ADB		2022-2026	652/QĐ-LUBND ngày 09/6/2023; 1127/QĐ-LUBND ngày 29/12/2023	440.036	115.064	26.000	255.565	6.000	6.000	249.565	20.000	20.000	70.000	20.000	20.000	Dự án chưa ký hiệp định chủ đầu tư để xuất bổ trợ vốn đối ứng 20 tỷ đồng và Vốn ODA 50 tỷ đồng. Vốn còn dự để xuất điều chuyển cho CTMTQG
II.4.2	Giao thông						133.160	176.160	74.769	74.769	59.111	59.111	193.951	59.111	59.111	59.111	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025						130.000	173.000	71.609	71.609	59.111	59.111	59.111	59.111	59.111	59.111	
1	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	2022-2024	85/QĐ-LUBND ngày 30/6/2023; 1090/QĐ-LUBND ngày 08/12/2021	130.000	130.000	130.000	130.000	70.889	70.889	59.111	59.111	59.111	59.111	59.111	59.111	Dự án hoàn thành năm 2025; Dự án phải điều chỉnh kéo dài thời gian bổ trợ vốn

TT	Nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn DTC, trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2024		Số vốn còn lại được phép bố trí vốn KH 2025 so với KH Trung hạn		Đề xuất nhu cầu KH 2025 của các chủ đầu tư		Dự kiến kế hoạch năm 2025		Ghi chú	
					Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn DTC, trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2024		Số vốn còn lại được phép bố trí vốn KH 2025 so với KH Trung hạn		Dự kiến kế hoạch năm 2025			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
2	Cải tạo nút giao thông Phu Đồng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	2022-2024	194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	120 000	120 000	43 000		720	720			134.840	134.840			Dự án chưa chọn được phương án kiến trúc nên chưa triển khai được các bước tiếp theo. Bổ trí vốn để thực hiện công tác đến bù. Dự án phải điều chỉnh kéo dài thời gian bố trí vốn
(2)	Khởi công mới năm 2025				430.000	430.000	3.160	3.160	3.160	3.160							
1	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	2024-2026	396/NQ-HBND ngày 17/6/2021, 2239/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	190 000	190 000	1 400	1 400	1 400	1 400			46 600	46 600			
2	Đường nối thị trấn xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	2024-2026	349/NQ-HBND ngày 17/6/2021, 3098/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	120 000	120 000	940	940	940	940			59 060	59 060			
3	Đường nối thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	2024-2026	351/NQ-HBND ngày 17/6/2021, 135/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	120 000	120 000	820	820	820	820			29 180	29 180			
II. 4.3	Cấp vốn điều lệ cho các NS chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài NS; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phi quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã						100.000	100.000	80.000	80.000	20.000	20.000	50.000	50.000	20.000	20.000	
1	Chi cho ngân hàng chính sách		2021-2025				100 000	100 000	80 000	80 000	20 000	20 000	50 000	50 000	20 000	20 000	Bổ trí để kế hoạch đầu tư công trung hạn
II. 5	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.						40.000	40.000	16.740	16.740	23.260	23.260	38.650	23.260	27.260	23.260	
(1)	Dự án hoàn thành năm 2025						40.000	40.000	16.740	16.740	23.260	23.260	38.650	23.260	27.260	23.260	Dự án hoàn thành năm 2025
1	Tư số UBND huyện Chư Păh	Chư Păh	2024-2025	01/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	24 000	20 000	20 000	20 000	11.390	11.390	8 610	8 610	24 000	8 610	12 610	8 610	Dự án hoàn thành năm 2025
2	Tư số HĐND và UBND huyện Kông Chro	Kông Chro	2024-2025	738/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	24 000	20 000	20 000	20 000	5.350	5.350	14 650	14 650	14 650	14 650	14 650	14 650	Dự án hoàn thành năm 2025

7K

TT	Nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn-BTC trung hạn giai đoạn 2021-2025	Luỹ kế vốn đã bỏ từ đến hết KH năm 2024		Số vốn còn lại được phép bỏ từ vốn KH 2025 so với KH trung hạn				Bề xuất nhu cầu KH 2025 của các chủ đầu tư		Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
					Tổng mức đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
II. 6 Công nghệ thông tin																		
I	Dầu tư dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025																	
A.2	Vốn trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư						2.140.000	1.712.000	1.712.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	Có phụ lục 2.2 kèm theo	
B	TIỀN SỬ DỰNG ĐẤT (I+II)						4.732.724	2.892.294	2.892.294	1.970.556	1.970.556	1.970.556	1.970.556	1.970.556	1.970.556	1.970.556		
I	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)						2.339.164	901.378	901.378	1.567.912	1.567.912	1.567.912	1.567.912	1.567.912	1.567.912	1.567.912		
LI	Dầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính từ nguồn kết dư tiền sử dụng đất																Dự kiến vốn đo đạc năm 2025 là 116.166 tỷ đồng. Khi có quyết định phê duyệt Dự án mới bỏ trị vốn.	
I.2	Văn hóa, thông tin						200.000	1.460	1.460	198.540	198.540	198.540	198.540	198.540	198.540	198.540		
(1)	Khởi công mới năm 2025						200.000	1.460	1.460	198.540	198.540	198.540	198.540	198.540	198.540	198.540		
I	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai		2025	413/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	200.000	200.000	200.000	200.000	1.460	1.460	198.540	198.540	198.540	198.540	198.540	198.540		
I.3	Bảo vệ môi trường						53.000			44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880		
(1)	Khởi công mới 2025						53.000			44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880		
I	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai		2023-2024	197/QĐ-SKHĐT ngày 27/6/2021	53.000	53.000	53.000	53.000			44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880		
I.5	Các hoạt động kinh tế (I.5.1+I.5.2)						1.774.164	755.322	755.322	1.008.932	1.008.932	1.008.932	1.008.932	1.008.932	1.008.932	1.008.932		
I.5.1	Giao thông						1.774.164	755.322	755.322	1.008.932	1.008.932	1.008.932	1.008.932	1.008.932	1.008.932	1.008.932		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2025						1.368.000	755.322	755.322	612.678	612.678	612.678	612.678	612.678	612.678	612.678		
I	Cải tạo nút giao thông Phú Đồng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	2022-2024	194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	120.000	120.000	43.000	43.000	43.000	43.000								

Quyết định đầu tư															Kế hoạch vốn ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2024				Số vốn còn lại được phép bố trí vốn KH 2025 so với KH trung hạn				Dề xuất nhu cầu KH 2025 của các chủ đầu tư				Dự kiến kế hoạch năm 2025				Ghi chú
TT	Nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2024		Số vốn còn lại được phép bố trí vốn KH 2025 so với KH trung hạn		Dề xuất nhu cầu KH 2025 của các chủ đầu tư		Dự kiến kế hoạch năm 2025																				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP																			
2	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Đak Đoa, Chư Pân	2022-2025	1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.325.000	425.000	1.325.000	425.000	712.322	20.322	612.678	404.678	612.678	404.678	422.853	173.300	Số vốn còn thiếu ứng từ Quỹ phát triển đất để miễn khai																		
(2)	Dự án khởi công mới năm 2025				871.000	871.000	406.164	406.164	-	-	396.254	396.254	458.834	458.834			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
1	Đường nối thị trấn Ia Khe, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	2023-2025	835/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	40.000	40.000	40.000	40.000			39.430	39.430	39.430	39.430			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
2	Đường Lê Thanh Tôn (đoạn từ Trường Chính trị đến Trường Lâm nghiệp), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	2024-2026	2340/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	160.000	160.000	50.000	50.000			48.860	48.860	48.860	48.860			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
3	Đường nối thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	2024-2026	37/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90.000	90.000	45.000	45.000			44.060	44.060	7.000	7.000			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
4	Đường giao thông huyện Kông Pa, tỉnh Gia Lai	Kông Pa	2024-2026	287/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	80.000	80.000	40.000	40.000			39.470	39.470	39.470	39.470			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
5	Đường giao thông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	2024-2026	1426/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	75.000	75.000	40.000	40.000			39.200	39.200	39.200	39.200			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
6	Đường giao thông huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	2024-2026	1466/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	70.000	70.000	30.000	30.000			29.490	29.490	70.000	70.000			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
7	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	2024-2026	240/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	70.000	70.000	30.000	30.000			28.420	28.420	28.420	28.420			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
8	Đường liên xã huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	2024-2026	1318/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	70.000	70.000	30.000	30.000			28.290	28.290	30.000	30.000			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
9	Đường nối thị huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	2024-2026	1099/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	66.000	66.000	30.000	30.000			29.420	29.420	65.420	65.420			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
10	Đường nối thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	2024-2026	212/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	60.000	60.000	30.000	30.000			29.430	29.430	30.000	30.000			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
11	Nâng cấp, mở rộng Đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	2025-2026	1183/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	35.000	35.000	16.164	16.164			15.804	15.804	15.804	15.804			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		
12	Đường giao thông quy hoạch Tây sông Ba, huyện Khang, tỉnh Gia Lai	Khang	2025-2026	244/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	35.000	35.000	15.000	15.000			14.610	14.610	35.000	35.000			Do huy thủ, không có nguồn để bố trí																		

TT	Nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn DTCT trong hạn giải đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã bổ trí đến hết KH năm 2024			Số vốn còn lại được phép bổ trí vốn KH 2025 so với KH trung hạn			Đề xuất nêu cầu KH 2025 của các chủ đầu tư			Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
13	Đường nội thị huyện Chu Puh, tỉnh Gia Lai	Chu Puh	2025-2026	56/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20.000	20.000			10.000	10.000		9.770	9.770		10.230	10.230			Do huy thu, không có nguồn để bổ trí
15	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.								300.000	300.000	2.290	2.290	297.400	297.400	297.400	297.400	40.000	40.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								40.000	40.000			40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
1	Bổ sung cơ cấu tiêu để thành phố Pleiku xây dựng Tru sở HĐND-UBND thành phố Pleiku		2025		40.000	40.000			40.000	40.000			40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
(2)	Khởi công mới năm 2025								260.000	260.000	2.290	2.290	257.400	257.400	257.400	257.400			
1	Khu trú sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh		2022-2024	372/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	240.000	240.000			240.000	240.000	2.290	2.290	237.710	237.710	237.710	237.710			
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai		2024-2025	324/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20.000	20.000			20.000	20.000			19.690	19.690	19.690	19.690			
L6	Y tế								20.000	20.000			18.160	18.160	18.160	18.160			
	Khởi công mới năm 2025								20.000	20.000			18.160	18.160	18.160	18.160			
1	Xây dựng bệnh viện 311		2024-2026	326/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	300.000	300.000			20.000	20.000			18.160	18.160	18.160	18.160			
L7	Các dự án năm 2019 - 2020; 2023										142.306	142.306							
II	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư								2.393.560	2.393.560	1.990.916	1.990.916	402.644	402.644	747.747	747.747	747.747	747.747	Có phụ lục 2.3 kèm theo
C1	XO SỐ KIẾN THIẾT								479.392	440.325	245.320	245.320	195.005	195.005	340.246	340.246	185.000	185.000	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp								8.000	8.000	400	400	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	
(1)	Dự án khởi công mới năm 2025								8.000	8.000	400	400	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	
1	Trường THPT A Sa Thầy huyện Ia Grai		2025	207/QĐ-SKHĐT ngày 14/12/2022	8.000	8.000			8.000	8.000	400	400	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	Đã hoàn thành năm 2025
II	Y tế, dân số và gia đình								337.292	298.225	131.633	131.633	166.592	166.592	332.646	332.646	156.587	156.587	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								191.800	152.733	73.679	73.679	79.054	79.054	54.546	54.546	79.054	79.054	

TT	Nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn DTCT trong hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2024				Số vốn còn lại được phép bố trí vốn KH 2025 so với KH trung hạn				Bổ xuất nhu cầu KH 2025 của các chủ đầu tư				Dự kiến kế hoạch năm 2025		Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP																	
	(1)																						
1	Khu xa trị và trang thiết bị - Bệnh viện đa khoa tỉnh	Pleiku		447/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	147.800	147.800	147.800	147.800	73.292	73.292	74.508	74.508	50.000	50.000	74.508	74.508							
2	Dự án nâng cấp cải tạo khối nhà khu B, khu C bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	2024-2025	343/NQ-HĐND ngày 06/5/2024	44.000	44.000	44.000	4.933	387	387	4.546	4.546	4.546	4.546	4.546	4.546	4.546	4.546	4.546	4.546	4.546	Dự án bổ trợ nguồn tăng thu xổ số 2023: 39.067 triệu đồng; nguồn dự phòng (10%) vốn XSCT 4.933 triệu đồng	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025							120.000	120.000	57.954	57.954	62.046	62.046	178.100	178.100	62.046	62.046						
1	Trung tâm y tế huyện Khang		2024-2026	418/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 246/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	110.000	100.000	20.000	20.000	9.150	9.150	10.850	10.850	80.000	80.000	10.850	10.850	10.850	10.850				Bổ trợ dự theo kế hoạch DTCT trong hạn 2021-2025	
2	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ - sản của Bệnh viện Nhi	Pleiku	2024-2026	384/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 325/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	200.000	200.000	100.000	100.000	48.804	48.804	51.196	51.196	98.100	98.100	51.196	51.196							
(3)	Dự án khởi công mới năm 2025							25.492	25.492	-	-	25.492	25.492	100.000	100.000	15.487	15.487						
1	Xây dựng bệnh viện 331		2024-2026	417/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 326/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	300.000	300.000	25.492	25.492			25.492	25.492	100.000	100.000	15.487	15.487							
III	Các hoạt động kinh tế				-	-	134.100	134.100	113.287	113.287	20.813	20.813	-	-	20.813	20.813							
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi				-	-	134.100	134.100	113.287	113.287	20.813	20.813	-	-	20.813	20.813							
(1)	Dự án khởi công mới năm 2024				-	-	134.100	134.100	113.287	113.287	20.813	20.813	-	-	20.813	20.813							
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						134.100	134.100	113.287	113.287	20.813	20.813			20.813	20.813						Bổ trợ dự vốn theo kế hoạch đầu tư công trung hạn; Có phụ lục 3 kèm theo	
D	Bộ chỉ ngân sách								113.500	113.500					46.583	46.583							

Ghi chú (*) Theo QĐ của UBND tỉnh số 22/2023/QĐ-UBND để triển khai dự án phải đầu tư các bước theo yêu cầu nhà tài trợ là đầu tư và ký hợp đồng nhà thầu Phân Lan trong mới ký hiệp định vay vốn sẽ cần Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc Hội cho ý kiến.

7

PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA HẠ TẦNG GIAO THÔNG
VÀ KÊNH MƯƠNG NĂM 2025

(VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ)

(Kèm theo Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Địa phương	KH trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	500.000	410.410	89.590	
1	Thị xã An Khê	7.844	7.844	-	
2	Huyện Chư Prông	78.865	57.540	21.325	
3	Huyện Chư Pưh	29.742	21.058	8.684	
4	Huyện Chư Sê	17.738	17.738	-	
5	Huyện Ia Grai	41.575	39.023	2.552	
6	Huyện Phú Thiện	18.060	15.394	2.666	
7	Huyện Krông Pa	33.762	27.738	6.024	
8	Huyện Kbang	31.819	25.870	5.949	
9	Thị xã Ayun Pa	18.662	14.098	4.564	
10	Huyện Mang Yang	17.882	17.882	-	
11	Huyện Đức Cơ	31.043	24.484	6.559	
12	TP. Pleiku	86.139	62.200	23.939	
13	Huyện Chư Păh	25.728	25.728	-	
14	Huyện Đak Đoa	46.934	39.606	7.328	
15	Huyện Ia Pa	4.175	4.175	-	
16	Huyện Đak Pơ	10.032	10.032	-	

Ghi chú: Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở định mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định; chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc lựa chọn, đề xuất danh mục dự án, đảm bảo đúng đối tượng, hiệu quả và không trùng lặp với các chương trình, dự án khác trên địa bàn.





Phụ lục 2.2



**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	2.140.000	1.712.000	428.000	
1	Thành phố Pleiku	271.840	217.472	54.368	
2	Thị xã An Khê	115.370	92.296	23.074	
3	Thị xã Ayun Pa	115.385	92.308	23.077	
4	Huyện Kbang	116.130	92.904	23.226	
5	Huyện Đak Đoa	125.585	100.468	25.117	
6	Huyện Chư Păh	115.695	92.556	23.139	
7	Huyện Ia Grai	123.815	99.052	24.763	
8	Huyện Mang Yang	110.440	88.352	22.088	
9	Huyện Kông Chro	127.250	101.800	25.450	
10	Huyện Đức Cơ	106.770	85.416	21.354	
11	Huyện Chư Prông	141.845	113.476	28.369	
12	Huyện Chư Sê	152.915	122.332	30.583	
13	Huyện Đăk Pơ	81.185	64.948	16.237	
14	Huyện Ia Pa	107.980	86.384	21.596	
15	Huyện Krông Pa	132.055	105.644	26.411	
16	Huyện Phú Thiện	98.475	78.780	19.695	
17	Huyện Chư Puh	97.265	77.812	19.453	

24



Phụ lục 2.3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN TIỀN SỬ DÙNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2025

Được theo Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh



ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số thu năm 2025	Thu tiền sử dụng đất năm 2025 (phần cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi)	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Dự kiến KH đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2025	Chí chú
	TỔNG CỘNG	1.214.665	1.214.663	121.466	137.451	1.077.213	
I	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố (các huyện, thị xã, thành phố đăng ký)	924.665	885.197	5.300	137.451	747.747	
1	Thành phố Pleiku	550.000	543.000	4.800	100.000	438.200	
2	Thị xã An Khê	75.000	67.500			67.500	
3	Thị xã Ayun Pa	10.611	9.550		-	9.550	
4	Huyện Chư Păh	22.500	20.250			20.250	
5	Huyện Chư Prông	17.453	20.707	500	1.000	19.208	
6	Huyện Chư Puh	10.000	9.000		2.200	6.800	
7	Huyện Chư Sê	50.000	45.000		15.000	30.000	
8	Huyện Đak Pơ	8.000	7.200		1.000	6.200	
9	Huyện Đức Cơ	33.334	30.000		2.785	27.215	
10	Huyện Đak Đoa	20.000	18.000			18.000	
11	Huyện Ia Grai	66.300	59.670		10.000	49.670	
12	Huyện Ia Pa	2.600	2.340			2.340	
13	Huyện Mang Yang	24.000	21.600		2.366	19.234	
14	Huyện Kbang	8.000	7.200		1.000	6.200	
15	Huyện Kông Chro	2.500	2.250	-		2.250	
16	Huyện Krông Pa	11.500	10.350			10.350	
17	Huyện Phú Thiện	12.867	11.580	-	2.100	9.480	
II	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh (Sở Tài chính dự kiến)	290.000	329.466	116.166		329.466	

24



STT	Đơn vị	Số thu năm 2025	Thu tiền sử dụng đất năm 2025 (phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi)	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Dự kiến KH đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2025	Ghi chú
II.1	Danh mục dự kiến thu tiền sử dụng đất năm 2025	290.000					
1	Khu đô thị CK54 (PLK)	240.000					
2	Dự án Khu dân cư khu vực 1 có diện tích 15,57 ha tại thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông	50.000					✓

Ghi chú: Năm 2021, 2022, 2023, 2024 không trích nộp quỹ phát triển đất và để lại cho đầu tư

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024
VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 36/2024-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch đầu tư																		Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung hạn năm ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư trung									
-----------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-----------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--



24

[illegible]

AL

TT	Nguồn vốn	Thời gian phân bổ K.C. được duyệt, phân bổ theo năm	Quyết định đầu tư		Kế hoạch từ trung hạn vào ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Bà bộ từ vào đến hết KCI năm 2024		Kế hoạch vào năm 2024						Số vốn của tài được phân bổ từ vốn KCI 2025 so với KCI trong hạn				Bê xuất như của KCI 2025 của các chủ đầu tư				Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Thống nhất đầu tư	Thống nhất đầu tư		Tổng số	Trên số NSTW	Chưa bị đầu tư	Tổng số	Trên số NSTW	Kế hoạch		Thực hiện		Tổng số	Trên số NSTW	Tổng số	Trên số NSTW	Tổng số	Trên số NSTW	Trong đó			
											Tổng số	Trên số NSTW	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/01/2025										
7	Đường liên xã huyện Đức Ca, tỉnh Gia Lai	2023-2025	433/QĐ-UBND ngày 19/08/2022	100.000	100.000	100.000	1.650	51.650	51.650	20.000	20.000	5.943	12.000	20.000	48.350	48.350	48.350	48.350	48.350	48.350	48.350	48.350	Đường được bổ sung từ 44/TT-UBND ngày 17/08/2023 và KCI năm 2023 đang được báo cáo sang năm 2024 theo KCIET 22/5/2024 của Bộ KCIET	
8	Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2023-2025	639/QĐ-UBND ngày 14/06/2023	110.000	110.000	110.000	3.350	53.350	53.350	20.000	20.000	6.74	12.000	20.000	56.650	56.650	56.650	56.650	56.650	56.650	56.650	56.650		
9	Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2023-2025	781/QĐ-UBND ngày 07/08/2023	100.000	100.000	100.000	1.870	51.870	51.870	20.000	20.000	6.247	12.000	20.000	48.130	48.130	48.130	48.130	48.130	48.130	48.130	48.130		
10	Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2023-2025	535/QĐ-UBND ngày 02/9/2023	90.000	90.000	90.000	2.040	52.040	52.040	20.000	20.000	1.394	16.000	20.000	37.960	37.960	37.960	37.960	37.960	37.960	37.960	37.960		
11	Đường liên xã huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	2023-2025	632/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	100.000	100.000	100.000	1.910	51.910	51.910	20.000	20.000	106	12.000	20.000	48.090	48.090	48.090	48.090	48.090	48.090	48.090	48.090		
12	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2023-2025	718/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	90.000	90.000	90.000	950	50.950	50.950	20.000	20.000		12.000	20.000	39.050	39.050	44.704	44.704	44.704	44.704	44.704	44.704	5.654	
13	Đường liên xã huyện Chư Păk, tỉnh Gia Lai	2023-2025	751/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	90.000	90.000	90.000	1.270	51.270	51.270	20.000	20.000	17.253	20.000	20.000	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730		
14	Đường giao thông huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	2023-2025	1317/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90.000	90.000	90.000	1.350	51.350	51.350	20.000	20.000	1.234	12.000	20.000	38.650	38.650	42.269	42.269	42.269	42.269	42.269	42.269	3.619	
(2)	Các dự án chuyển tiếp nhà ở dân cư năm 2025			905.000	905.400	556.531	12.710	395.243	395.243	182.533	182.533	3.683	100.530	182.533	161.288	161.288	239.246	239.246	161.288	161.288	161.288	161.288		
1	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa	2023-2026	744/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	650.000	650.000	320.000	7.310	308.043	308.043	130.533	130.533	3.483	78.320	130.533	51.957	51.957	110.005	110.005	51.957	51.957	51.957	51.957		

78

TT	Nguồn vốn	Quyết định đầu tư			KCB đầu tư trong hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025		BĐB bổ trợ vốn đến hết KCB năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024				Số vốn của dự án được phân bổ từ vốn KCB 2025 so với KCB trong hạn		Bảng niên biểu của KCB 2025 của các chủ đầu tư		Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
		Số quyết định, nghị, KC-ET	Tổng mức đầu tư		Trong đó: vốn NSTW (nếu có các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025		Tổng số	Tr.đó NSTW	Tổng số	Tr.đó NSTW	Tổng số	Tr.đó NSTW	Tổng số	Tr.đó NSTW	KCB năm 2025			Trong đó
			Tổng mức đầu tư	Trong đó: vốn NSTW (nếu có các nguồn vốn)		Tổng số	Tr.đó NSTW												
2	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	486/QĐ-UBND ngày 05/11/2022	120.000	120.000	2.790	81.531	2.790	64.790	32.000	200	19.320	32.000	16.741	92.590	16.741	16.741			
3	Đường liên xã huyện Khang Ninh, tỉnh Gia Lai	714/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	135.000	135.000	2.410	115.000	2.410	22.410	20.000		12.000	20.000	92.590	92.590	112.500	112.500	92.590		
(2)	Các dự án khác cùng nội dung năm 2025		346.000	346.000	3.450	261.400	3.450	3.450	-	-	-	-	257.550	257.550	127.750	127.750	127.750		
1	Đường vành đai 1 (Quốc lộ 25 - Cầu Ia Hươu)	394/QĐ-UBND ngày 17/6/2021	200.000	200.000	2.250	130.000	2.250	2.250			-	-	127.750	127.750	127.750	127.750	127.750		
2	Đường Hoàng Sa nội đô (đoạn nối từ đường Trưng Trắc đến đường Nguyễn Chí Thanh), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1031/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 670/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	146.000	131.400	1.200	131.600	1.200	1.200	1.200		-	-	130.200	130.200	130.200	130.200		Đang xin đồng và điều chuyển vốn sang cho dự án Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh lộ 665 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Ia Pa, Dự án đầu tư xây dựng KCB vốn 2025 để vượt số vốn còn lại của dự án	
V	Khu công nghiệp, khu kinh tế		-	-	1.430	100.000	1.430	21.430	20.000	873	12.000	20.000	78.570	78.570	80.000	80.000	78.570		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2025				1.430	100.000	1.430	21.430	20.000	873	12.000	20.000	78.570	78.570	80.000	80.000	78.570		
1	Hạ tầng Khu kinh tế còn thiếu quốc lộ Lê Thanh, tỉnh Gia Lai	1125/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	100.000	100.000	1.430	100.000	1.430	21.430	20.000	873	12.000	20.000	78.570	78.570	80.000	80.000	78.570		
VI	Bảo vệ môi trường				4.230	200.000	4.230	4.230	-	-	-	-	195.770	195.770	199.050	199.050	195.770	3.280	
(1)	Dự án khởi công mới năm 2025				4.230	200.000	4.230	4.230	-	-	-	-	195.770	195.770	199.050	199.050	195.770	3.280	
1	Khai thác và vận chuyển than (đoạn từ đường Lê Thanh Tôn đến đường Nguyễn Trưng Trắc - Chua Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	414/QĐ-UBND ngày 17/6/2021	300.000	200.000	4.230	200.000	4.230	4.230			-	-	195.770	195.770	199.050	199.050	195.770	3.280	
A2	Chương trình mục tiêu Quốc gia				-	2.999.545	-	2.103.703	781.560	92.331	408.936	781.560	805.842	805.842	805.842	805.842	805.842	Chú đầu tư nhận giải bổ trợ từ kế hoạch vốn 2025: 199.050 triệu đồng (theo phần của 3.280 triệu đồng từ kế hoạch vốn 2025 không được báo cáo sang năm 2023 theo văn bản số 3394/BK-HĐT-TT ngày 05/05/2023 của Bộ KHĐT)	
1	Vận chuyển than (đoạn từ đường Lê Thanh Tôn đến đường Nguyễn Trưng Trắc - Chua Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai					1.540.203		1.078.300	410.517	56.616	246.310	410.517	461.903	461.903	461.903	461.903	461.903		

TT	Nguồn vốn	Thời gian KCC- BT	Quyết định đầu tư			Giải ngân 2021-2025	84 bộ vị vốn đến hết KCB năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024						Số vốn cần lại được phân bổ từ vốn KCB 2025 so với KCB trung hạn	Bề xuất nhu cầu KCB 2025 của các chủ đầu tư				Dự kiến kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tính cả các vốn NSTW)	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư			Kế hoạch	Thực hiện			Tổng số	T.đó NSTW		Tổng số	T.đó NSTW	Tổng số	T.đó NSTW		
									T.đó NSTW	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ ngày 01/07/2024 đến 31/01/2025									
2	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			289,172		237,108	237,108	79,328	79,328	13,579	47,597	79,328	32,064	32,064	32,064	32,064	32,064	32,064		
3	Vốn theo liên Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới			1,160,170		868,295	868,295	291,715	291,715	22,026	175,029	291,715	291,875	291,875	291,875	291,875	291,875	291,875		

78

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: Triệu đồng

STT		Nội dung/địa bàn, đơn vị	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC TIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHE BÊN VÙNG						Ghi chú
			Kế hoạch Năm 2025	Trong đó:			Kế hoạch Năm 2025	Trong đó:			Kế hoạch Năm 2025	Trong đó:			Kế hoạch Năm 2025	Trong đó:			Kế hoạch Năm 2025	Trong đó:							
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh						
		TỔNG SỐ	1.221.632	814.909	406.723		764.806	461.903	302.903	399.555	300.942	98.613	57.272	52.064	5.208										Có phụ lục 3.1 kèm theo		
I	Hỗ trợ các địa phương	961.859	683.452	278.407	655.750	380.739	275.011	268.755	268.755		37.354	33.958	3.396														
1	Huyện Ia Grai	61.100	42.625	18.475	23.313	4.838	18.475	37.787	37.787																		
2	Huyện Phú Thiện	53.623	44.092	9.531	30.268	20.737	9.531	23.355	23.355																		
3	Huyện Kbang	77.293	32.737	44.556	64.557	20.001	44.556	12.737	12.737																		
4	Huyện Ia Pa	49.494	27.392	22.102	37.878	15.776	22.102	11.617	11.617																		
5	Huyện Kông Chro	104.250	99.530	4.720	60.519	59.195	1.324	6.377	6.377		37.354	33.958	3.396														
6	Huyện Krông Pa	65.927	53.381	12.547	62.140	49.594	12.547	3.787	3.787																		
7	Huyện Chư Prông	184.550	105.705	78.845	117.519	38.674	78.845	67.031	67.031																		
8	Huyện Chư Păh	93.802	77.663	16.139	78.193	62.054	16.139	15.609	15.609																		
9	Huyện Chư Sê	24.793	16.227	8.566	17.537	8.971	8.566	7.256	7.256																		
10	Huyện Chư Pưh	48.283	39.975	8.308	41.746	33.438	8.308	6.537	6.537																		
11	Huyện Dak Đoa	62.491	51.078	11.413	36.611	25.198	11.413	25.880	25.880																		
12	Huyện Đăk Cò	39.374	31.549	7.825	15.703	7.878	7.825	23.672	23.672																		
13	Huyện Đăk Pơ	19.003	10.237	8.766	14.580	5.814	8.766	4.424	4.424																		
14	Huyện Mang Yang	65.341	40.077	25.264	53.349	28.085	25.264	11.992	11.992																		
15	Thành phố Pleiku	5.048	5.048	-				5.048	5.048																		
16	Thị xã An Khê	3.132	3.132	-	6	6		3.126	3.126																		
17	Thị xã Ayun Pa	4.357	3.005	1.352	1.833	481	1.352	2.524	2.524																		
II	Các sở, ban, ngành	128.973	99.270	29.703	109.056	81.164	27.892				19.917	18.106	1.811														
1	Sở Y tế	4.279	4.279		4.279	4.279																					
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	104.777	76.885	27.892	104.777	76.885	27.892																				

74

STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH				CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI				CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				Ghi chú
		Kế hoạch Năm 2025	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2025	Kế hoạch Năm 2025	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2025	Kế hoạch Năm 2025	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2025	Trong đó:				
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			
3	Trường Cao đẳng Gia Lai	19.917	18.106	1.811								19.917	18.106	1.811				
III	Các Chương trình, Đề án, Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	130.800	32.187	98.613					130.800	32.187	98.613							
I	Hỗ trợ hợp tác xã theo Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ	11.000	11.000						11.000	11.000								
2	Hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 01/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025																	
2.1	Đổi ứng ngân sách tỉnh cho huyện nông thôn mới được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương																	
-	Huyện Ia Grai	2.624		2.624					2.624		2.624			2.624				
-	Huyện Phú Thiện	1.361		1.361					1.361		1.361			1.361				
2.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ huyện nông thôn mới			-														
-	Huyện Đak Pơ	10.723		10.723					10.723		10.723			10.723				
-	Huyện Chư Sê	10.768		10.768					10.768		10.768			10.768				
-	Huyện Đak Đoa	10.768		10.768					10.768		10.768			10.768				
-	Huyện Chư Pưh	10.769		10.769					10.769		10.769			10.769				
3	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn ODA của ADB	10.160	9.067	1.093					10.160	9.067	1.093							
4	Nhiệm vụ chỉ đạo điểm trung ương	-	-	-														
	Huyện điểm Kang	9.370	8.070	1.300					9.370	8.070	1.300							
	Trung tâm cung ứng nông sản an toàn cấp huyện	4.050	4.050						4.050	4.050								
5	Hỗ trợ xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, làng nông thôn mới...	49.207		49.207					49.207		49.207			49.207				

26

[illegible]



CHỈ TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGOÀI SÁCH TRUNG ƯƠNG (NƯỚC NGOÀI) NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2019-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Kế hoạch đầu tư										Kế hoạch đầu tư Trung hạn giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2024										Nhu cầu Kế hoạch Năm 2025										Chưa đầu tư		Chi chủ										
TMD										Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
Số quyết định										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
Nhà tài trợ										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
Đanh mục dự án										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T										Tổng số										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Vốn nước ngoài										Chưa đầu tư		
T																																																				

